

Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP (UPCOM: LLM)

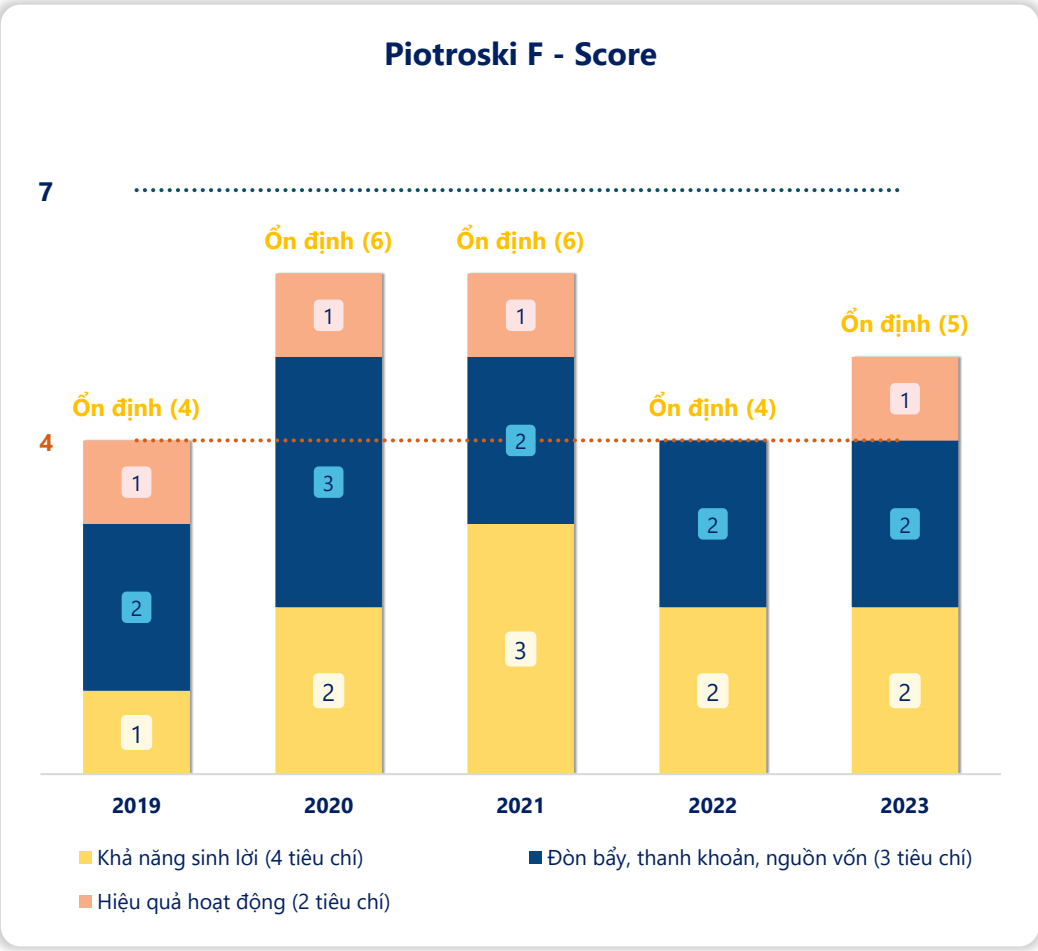
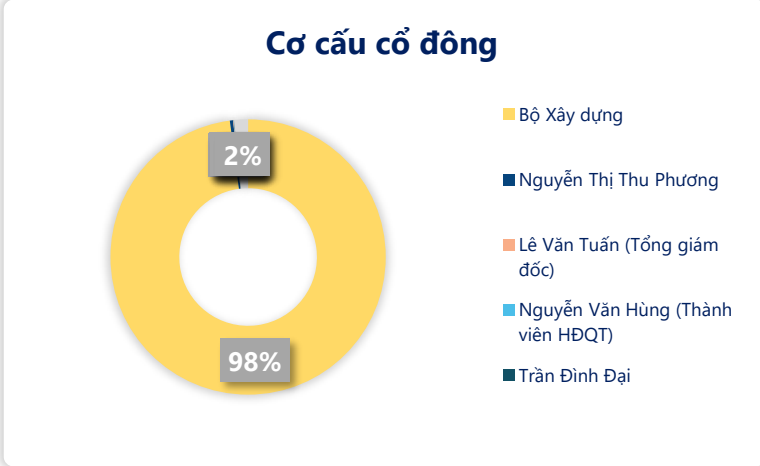
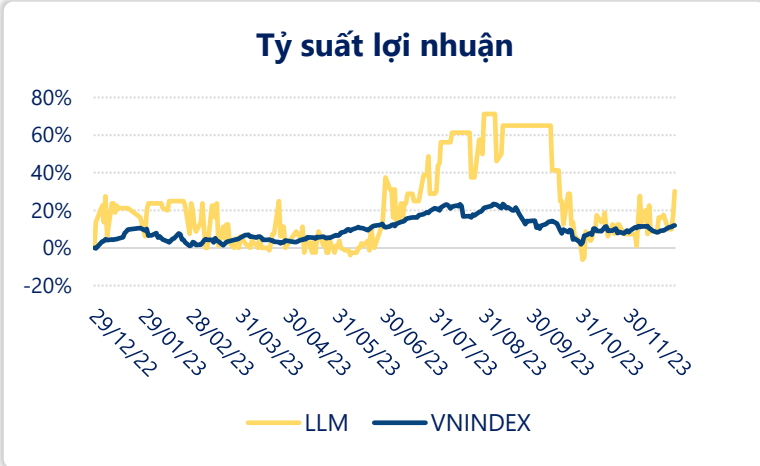
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.2%	-21.1%	-0.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
5,079	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2,187
	▲ 75.6%

LN sau thuế	2023
-19.5	YoY
tỷ VNĐ	▲ 34.8
	▲ 64.1%

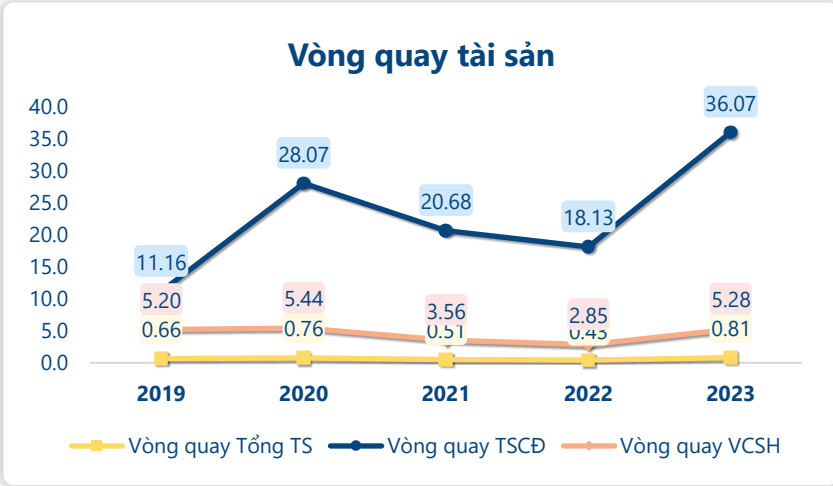
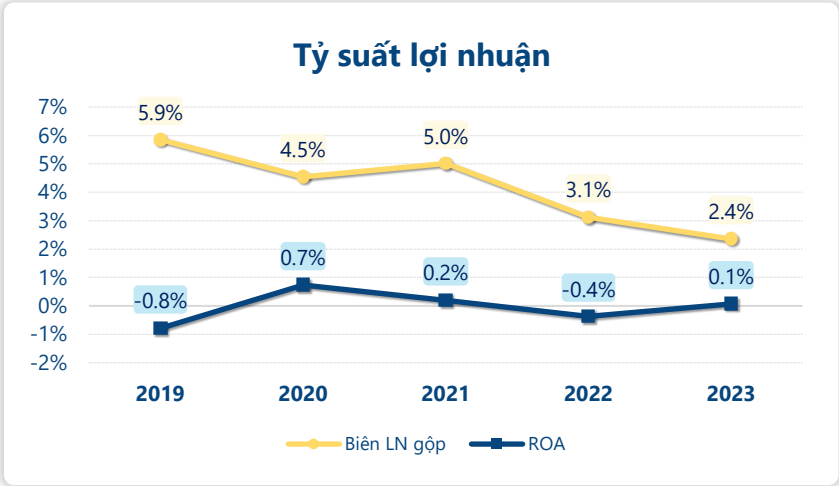
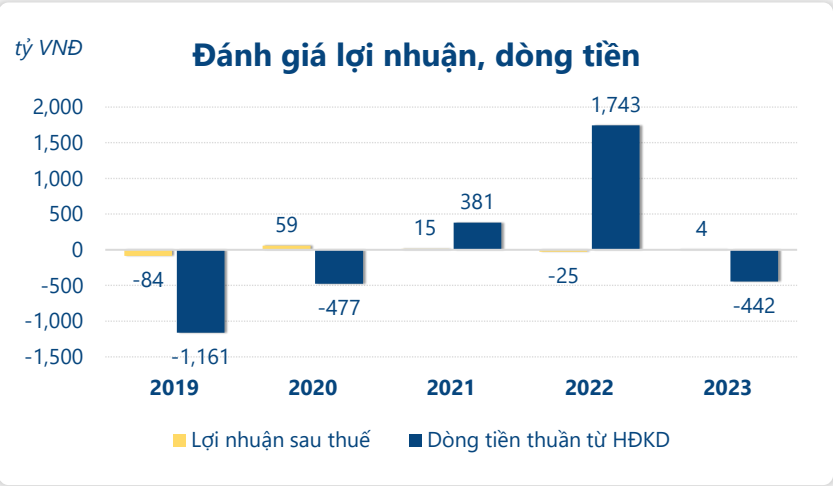


Năm **2023**, F-Score của **LLM** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

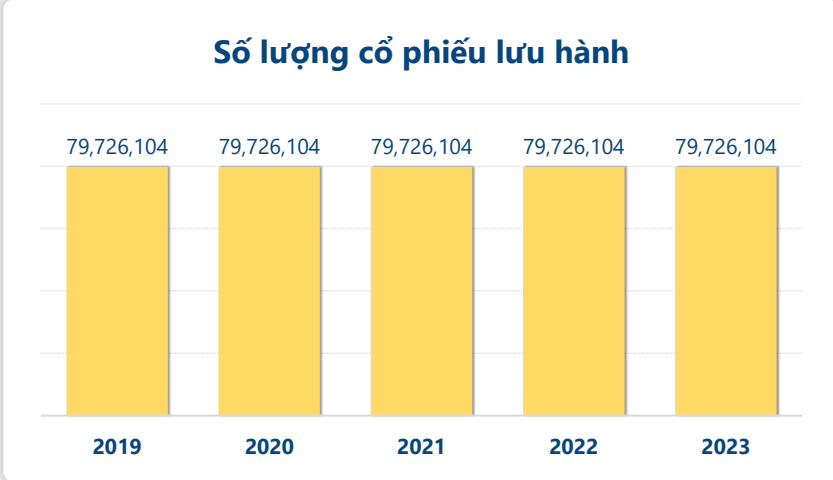
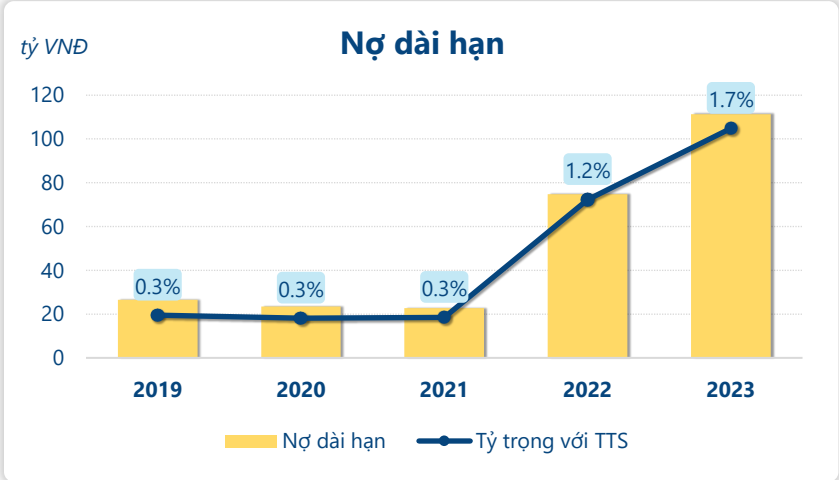
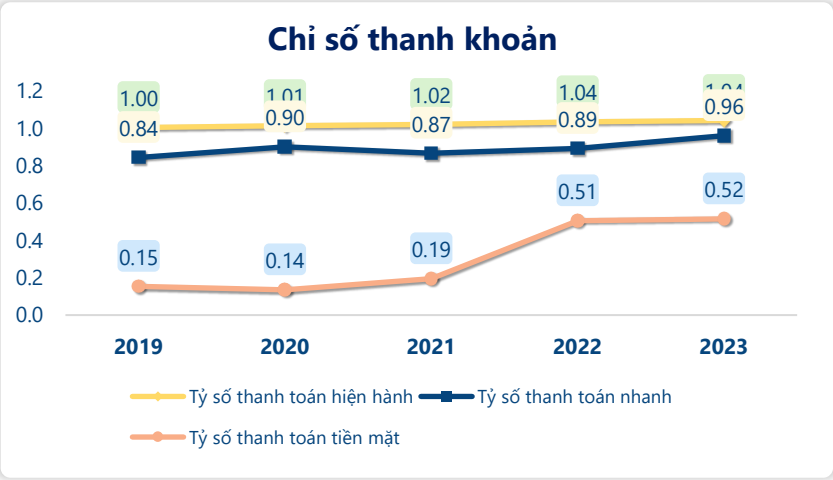
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP (UPCOM: LLM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **LLM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,400	6,204	3.2%
Tài sản ngắn hạn	5,562	5,331	4.3%
Tiền và tương đương tiền	2,738	2,601	5.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.80	0	
Phải thu ngắn hạn	2,304	1,937	19.0%
Hàng tồn kho	445	737	-39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	69.6	55.6	25.0%
Tài sản dài hạn	837	873	-4.1%
Phải thu dài hạn	8.74	8.83	-1.0%
Tài sản cố định	133	149	-10.9%
Bất động sản đầu tư	15.4	17.7	-13.0%
Tài sản dở dang	40.8	40.8	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	553	577	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	87.0	79.5	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0.05	-100%
Nợ phải trả	5,461	5,223	4.5%
Nợ ngắn hạn	5,350	5,148	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,623	1,121	44.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,901	2,086	-8.9%
Nợ dài hạn	111	74.8	48.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	2.61	-30.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	939	980	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	939	981	-4.2%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,042	6,060	3,826	2,892	5,079
Giá vốn hàng bán	6,630	5,785	3,634	2,802	4,959
Lợi nhuận gộp	412	275	192	90.2	120
Doanh thu HĐTC	485	97.0	59.6	117	139
Chi phí TC	356	197	151	134	131
Chi phí lãi vay	177	130	119	90.7	94.1
LN trong công ty LKLD	-8.51	7.80	-1.00	-54.2	-22.4
Chi phí bán hàng	0.69	0	0	0	0
Chi phí QLDN	706	144	106	40.4	120
LN thuần từ HĐKD	-174	38.9	-6.61	-21.8	-14.4
Lợi nhuận khác	40.4	3.97	14.7	-7.04	2.30
LN trước thuế	-134	42.9	8.12	-28.8	-12.1
Lợi nhuận sau thuế	-86.2	21.2	-19.4	-54.3	-19.5
LNST của CĐ cty mẹ	-84.4	58.6	15.0	-25.2	4.22

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,161	-477	381	1,743	-442
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	227	34.3	38.4	53.0	78.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-103	260	-88.2	-416	493
Tiền đầu kỳ	2,117	1,079	896	1,229	2,601
Lưu chuyển tiền thuần	-1,038	-182	331	1,380	129
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.99	1.35	-8.51	8.79
Tiền cuối kỳ	1,079	896	1,229	2,601	2,738